

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI PHÚ AN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI PHÚ AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU AN TRADING DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107984162

3. Ngày thành lập: 01/09/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà Liên Kề C30, chung cư La Khê. Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
2.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
3.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
4.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
5.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
6.	Dịch vụ đóng gói	8292
7.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
8.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
9.	Trồng cây mía	0114
10.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
11.	Trồng cây hàng năm khác	0119
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
14.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
16.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
17.	Sao chép bản ghi các loại	1820
18.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
21.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210

22.	Khai thác dầu thô	0610
23.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
24.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
25.	Sản xuất đường	1072
26.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
27.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
28.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
29.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
30.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
31.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
32.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
33.	Sản xuất thân xe có động cơ, rô moóc và bán rô moóc	2920
34.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
35.	Trồng cây hồ tiêu	0124
36.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
37.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
38.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
39.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
40.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
41.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
42.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
43.	Trồng cây lấy sợi	0116
44.	Trồng cây cao su	0125
45.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
46.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
47.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
48.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
49.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
50.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
51.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
54.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
55.	In ấn	1811
56.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
57.	Trồng lúa	0111
58.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
59.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

60.	Trồng cây chè	0127
61.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
62.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
63.	Chăn nuôi lợn	0145
64.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
68.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
69.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
70.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
71.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
72.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
73.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
74.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
75.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
76.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
77.	Đúc sắt, thép	2431
78.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
79.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
81.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
82.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
83.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
84.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
85.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
86.	Trồng cây cà phê	0126
87.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
88.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
89.	Chăn nuôi gia cầm	0146
90.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
91.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
92.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
93.	Khai thác gỗ	0221
94.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
95.	Sản xuất giống thủy sản	0323
96.	Khai thác và thu gom than non	0520
97.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

98.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
99.	Đúc kim loại màu	2432
100.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
101.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
102.	Trồng cây điều	0123
103.	Trồng cây lâu năm khác	0129
104.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
105.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
106.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
107.	Sản xuất máy luyện kim	2823
108.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
109.	Khai thác quặng sắt	0710
110.	Khai thác muối	0893
111.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
112.	Sản xuất rượu vang	1102
113.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
114.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
115.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
116.	Sản xuất giày dép	1520
117.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
118.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
119.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
120.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
121.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
122.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
123.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
124.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
125.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
126.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
127.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
128.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
129.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
130.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
131.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
132.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
133.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
134.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
135.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

136.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
137.	Sản xuất xe có động cơ	2910
138.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
139.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
140.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
141.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
142.	Tái chế phế liệu	3830
143.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
144.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
145.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
146.	Xây dựng công trình công ích	4220
147.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
148.	Phá dỡ	4311
149.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
150.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
151.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
152.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
153.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
154.	Sản xuất nhạc cụ	3220
155.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
156.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
157.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
158.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
159.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
160.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322

161.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
162.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
163.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
164.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
165.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
166.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
167.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
168.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
169.	Bán mô tô, xe máy	4541
170.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
171.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
172.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
173.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ kinh doanh động vật sống)	4620
174.	Bán buôn gạo	4631
175.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
176.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
177.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
178.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

179.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
180.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
181.	Bán buôn tổng hợp	4690
182.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
183.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
184.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
185.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
186.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
187.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
188.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
189.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
190.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
191.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
192.	Bốc xếp hàng hóa	5224
193.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
194.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
195.	Quảng cáo	7310
196.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
197.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
198.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
199.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
200.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
201.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551

202.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
203.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
204.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
205.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
206.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
207.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
208.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
209.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
210.	Thu gom rác thải độc hại	3812
211.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
212.	Bán buôn thực phẩm	4632
213.	Bán buôn đồ uống	4633
214.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
215.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
216.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
217.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
218.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
219.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
220.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
221.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
222.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng) Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
223.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
224.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
225.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

226.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	5590
227.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
228.	Cho thuê xe có động cơ	7710
229.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
230.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
231.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
232.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
233.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
234.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
235.	Đại lý du lịch	7911
236.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
237.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
238.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
239.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
240.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
241.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
242.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
243.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
244.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
245.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
246.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
247.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
248.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
249.	Xuất bản phần mềm	5820
250.	Hoạt động hậu kỳ	5912
251.	Lập trình máy vi tính	6201

252.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
253.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
254.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
255.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
256.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây	7110

	dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng;	
257.	Điều hành tua du lịch	7912
258.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
259.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
260.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
261.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
262.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
263.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
264.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
265.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
266.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
267.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
268.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
269.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
270.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHAN QUANG THUẬN	Số 16 ngõ 1 Ao Sen, TDP 4, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	112373708	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		
2	PHAN HUY CƯỜNG	Số 16 ngõ 1 Ao Sen, TDP 4, , Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	80,000	001083008492	
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	80,000		
3	NGUYỄN CHÂU OANH	Số 506 – B3B, tổ 46, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	112113593	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN HUY CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083008492

Ngày cấp: 08/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DKQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 16 ngõ 1 Ao Sen, TDP 4, , Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 16 ngõ 1 Ao Sen, TDP 4, , Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội